CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ICAPITAL

Add: Sàn Văn phòng 0706 tầng 7 tòa nhà Vinaconex Diamond, số 459C Bạch Mai, P Bạch Mai, HN
Tel: +84-942092662 Fax: ……..
Email: info@icap.vn Website: www.ptic.vn

Số: 24/TB-iCap

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ phần Đầu tư iCapital

Mã chứng khoán : PTC

Địa chỉ : Sàn Văn phòng 0706 tầng 7 tòa nhà Vinaconex Diamond, số 459C Bạch Mai, Phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội

Điện thoại : (+84)942092662

Loại thông tin công bố: ☐ **24h** ☐ **72h** ☐ **bất thường** ☐ **theo yêu cầu** ☑ **định kỳ**

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư iCapital công bố Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Đầu tư iCapital tại đường dẫn: http://www.ptic.vn chuyên mục **Quan hệ nhà Đầu tư**

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:
- Như k/g;
- Lưu VT, TK.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100686... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ iCAPITAL THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NGUYỄN THÀNH CÔNG

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ICAPITAL
Ký ngày: 17/7/2026 13:24:37

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ICAPITAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IINĂM 2026

Hà Nội, tháng 07 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**1000**		**258,887,200,754**	**258,154,219,006**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**1100**	**V.1**	**5,386,098,832**	**5,999,741,688**
1. Tiền	1110		3,684,992,668	4,298,740,318
2. Các khoản tương đương tiền	1120		1,701,106,164	1,701,001,370
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**1200**	**V.2**	**247,352,275,199**	**250,766,272,528**
1. Chứng khoán kinh doanh	1210	V.2a	269,486,414,005	259,905,422,923
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	1220		(42,384,796,961)	(39,639,150,395)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1230	V.5	20,250,658,155	30,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	1240			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	1250			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	1260			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**1300**		**3,941,984,480**	**1,026,970,065**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1310	V.3	639,514,498	705,514,498
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1320	V.4	162,270,534	165,053,212
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	1330			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	1340			
5. Phải thu ngắn hạn khác	1350	V.6	3,808,311,388	824,514,295
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	1360		(668,111,940)	(668,111,940)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	1370			
IV. Hàng tồn kho	**1400**		-	-
1. Hàng tồn kho	1410		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1420		-	-
V **Tài sản sinh học ngắn hạn**	1500		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	1510		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	1520		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	1530		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**1600**		**2,206,842,243**	**361,234,725**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1610	V.7a	100,642,951	112,198,195
2. Thuế GTGT được khấu trừ	1620		1,949,466,069	92,303,307
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1630		156,733,223	156,733,223
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	1640		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	1650		-	-

Bảng cân đối kế toán quý 2 năm 2026 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**2000**		**194,553,885,438**	**178,520,479,458**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**2100**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	2110		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	2120		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	2130		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	2140		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	2150		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	2160		-	-
II. Tài sản cố định	**2200**		**1,466,049,204**	**1,852,523,880**
1. Tài sản cố định hữu hình	2210	V.8	1,466,049,204	1,852,523,880
- *Nguyên giá*	*2220*		*7,695,579,024*	*7,695,579,024*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*2230*		*(6,229,529,820)*	*(5,843,055,144)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	2240		-	-
- *Nguyên giá*	*2250*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*2260*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	2270		-	-
- *Nguyên giá*	*2280*	V.8	*378,200,000*	*378,200,000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*2290*		*(378,200,000)*	*(378,200,000)*
4 Tài sản sinh học dài hạn	2300		-	-
- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	2310		-	-
- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	2320		-	-
- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	2330		-	-
- Nguyên giá	2340		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	2350		-	-
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	2360		-	-
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	2370		-	-
- Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	2380		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**2270**		-	-
- Nguyên giá	2280		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	2290		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**2500**		**18,366,981,780**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	2510		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2520		18,366,981,780	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**2600**	**V.2b**	**174,363,591,901**	**176,660,755,136**
1. Đầu tư vào công ty con	2610		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2620		147,960,000,000	147,960,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2630		42,681,100,000	42,681,100,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	2640		(16,277,508,099)	(13,980,344,864)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	2650			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	2660			

Bảng cân đối kế toán quý 2 năm 2026 (tiếp theo)

VI. Tài sản dài hạn khác	**2700**		**357,262,553**	**7,200,442**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	2710	V.7b	357,262,553	7,200,442
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2720		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	2730		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	2740		-	-
5. Lợi thế thương mại	2750		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**2700**		**453,441,086,192**	**436,674,698,464**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**3000**		**18,329,108,404**	**9,652,902,700**
I. Nợ ngắn hạn	**3100**		**18,329,108,404**	**9,652,902,700**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	3110	V.10a	1,397,793,840	414,785,242
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3120		-	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	3130		1,198,575,000	1,198,575,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3140	V.11	1,006,884,405	3,578,846,046
5. Phải trả người lao động	3150		-	845,000,000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	3160		120,193,408	55,000,000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	3170		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	3180		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	3190		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	3200	V.12	3,475,140,932	3,452,134,175
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3210	V.13	11,021,958,582	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	3220			-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3230		108,562,237	108,562,237
14. Quỹ bình ổn giá	3240		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	3250			-
II. Nợ dài hạn	**3300**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	3310		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	3320		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	3340		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	3330		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	3350		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	3360		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	3370		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	3380		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3390		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	3400		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	3410		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3420		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	3430		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	3440			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ICAPITAL
Địa chỉ: Sàn Văn phòng 0706 tầng 7 tòa nhà Vinaconex Diamond, số 459C Bạch Mai, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2026

Bảng cân đối kế toán quý 2 năm 2026 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**4000**		**435,111,977,788**	**427,021,795,764**
I. Vốn chủ sở hữu	4000	V.14	435,111,977,788	427,021,795,764
1. Vốn góp của chủ sở hữu	4110		323,073,240,000	323,073,240,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*4111*		*323,073,240,000*	*323,073,240,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*4112*			-
2. Thặng dư vốn	4120		33,007,063,010	33,007,063,010
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	4130			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	4140			-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	4150		(702,929,619)	(702,929,619)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	4160		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4170		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	4180		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4190		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4200		79,734,604,397	71,644,422,373
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*4201*		*76,023,704,643*	*22,788,994,835*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*4202*		*3,710,899,754*	*48,855,427,538*
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	4290		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**4400**		**453,441,086,192**	**436,674,698,464**

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Đoan Trang	Trần Thị Len	Nguyễn Thành Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2026

Dạng đầy đủ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	15,000,000	15,000,000	30,000,000	30,000,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	100		15,000,000	15,000,000	30,000,000	30,000,000
4. Giá vốn hàng bán	110					-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	200		15,000,000	15,000,000	30,000,000	30,000,000
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	210					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	220	VI.3	15,317,198,570	14,796,945,707	20,126,754,322	27,159,635,680
8. Chi phí tài chính	230	VI.4	10,122,241,279	19,438,407,437	7,825,940,312	30,263,966,221
Chi phí lãi vay			*295,971,906*	*26,156,550*	*345,855,971*	*110,356,824*
9. Chi phí bán hàng	250					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	260	V.5	1,866,421,603	1,436,026,113	3,557,989,232	2,642,524,025
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	270					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	300		3,343,535,688	(6,062,487,843)	8,772,824,778	(5,716,854,566)
13. Thu nhập khác	310	VI.6		13,290,323,677	-	17,266,258,050
14. Chi phí khác	320	VI.7		-	-	6,040,400
15. Lợi nhuận khác	400		-	13,290,323,677	-	17,260,217,650
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	500		3,343,535,688	7,227,835,834	8,772,824,778	11,543,363,084
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	510		(367,364,066)		682,642,754	-
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	520		-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	600		3,710,899,754	7,227,835,834	8,090,182,024	11,543,363,084
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	700		115	225	251	359
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	710					

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đặng Thị Đoan Trang	Trần Thị Len	Nguyễn Thành Công

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ICAPITAL
Địa chỉ: Sàn Văn phòng 0706 tầng 7 tòa nhà Vinaconex Diamond, số 459C Bạch Mai, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 2 NĂM 2026

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**8,772,824,778**	**11,543,363,084**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	20	V.8	386,474,676	386,474,676
- Các khoản dự phòng	30		5,042,809,801	29,551,465,056
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	40			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	50		(6,859,820,278)	(4,700,483,934)
- Chi phí đi vay	60		345,855,971	110,356,824
- Các khoản điều chỉnh khác	70			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**80**		**7,688,144,948**	**36,891,175,706**
- Tăng, giảm Các khoản phải thu	90		(790,190,187)	(319,408,551)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	100			-
- Tăng, giảm Các khoản phải trả (Không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	110		(786,240,783)	(17,727,885,674)
- Tăng, giảm Chi phí chờ phân bổ	120		(338,506,867)	(21,382,824)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	130		(9,580,991,082)	(3,864,428,410)
- Chi phí đi vay đã trả	140		(281,424,654)	(110,356,824)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	150	V.11	(3,291,651,011)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	160			-
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	170		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	200		**(7,380,859,636)**	**14,847,713,423**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	210		(19,172,943,925)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	220			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	230		(53,100,000,000)	(19,100,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	240		63,599,214,670	11,400,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	250			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	260			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	270		4,418,987,453	8,616,702,802
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			**(4,254,741,802)**	**916,702,802**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	310			
2. doanh nghiệp đã phát hành	320			
3. Tiền thu từ đi vay	330	V.13	72,104,688,078	37,360,642,058
4. Tiền trả nợ gốc vay	340	V.13	(61,082,729,496)	(41,127,580,539)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	350			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	360			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**500**		**11,021,958,582**	**(3,766,938,481)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**500**		**(613,642,856)**	**11,997,477,744**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**600**		**5,999,741,688**	**3,065,942,977**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	610		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**700**		**5,386,098,832**	**15,063,420,721**

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Đoan Trang	Trần Thị Len	Nguyễn Thành Công

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Đầu tư iCapital (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty tư vấn và đầu tư tài chính, quản lý vận hành các công ty con, công ty liên kết trong lĩnh vực điện gió và khác.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tư vấn và đầu tư tài chính, quản lý vận hành các công ty con, công ty liên kết trong lĩnh vực điện gió và khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Công ty con
Không có
Công ty liên kết
Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7 có trụ sở chính tại thôn Mã Lai, xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là sản xuất năng lượng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 32,81%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Quý 2/2026
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 09 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 07 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý 2/2026.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Quý 2/2026

Báo cáo tài chính Quý 2/2026 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập dự phòng căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được giá.

12. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm giá trị công trình xây lắp bị cắt giảm khi quyết toán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ bàn giao, nghiệm thu dịch vụ xây lắp được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp công trình đã nghiệm thu, bàn giao và ghi nhận doanh thu kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giá trị bị cắt giảm khi quyết toán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản cắt giảm phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính Quý 2/2026: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính Quý 2/2026 kỳ này.
- Nếu khoản cắt giảm phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính Quý 2/2026: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính Quý 2/2026 kỳ sau.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý 2/2026 của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2/2026

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	7.743.135	32.943.135
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.677.249.533	4.265.797.183
Tiền đang chuyển (i)	0	-
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1.701.006.164	1.701.001.370
Cộng	**5.386.098.832**	**5.999.741.688**

(i) Là tiền bán chứng khoán chờ về theo quy định T+2.5

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Chứng khoán kinh doanh

Là các khoản đầu tư cổ phiếu kinh doanh. chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cộng	**269.486.414.005**	**227.101.617.044**	**(42.384.796.961)**	**259.905.422.923**	**220.266.272.528**	**(39.639.150.395)**

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	***147.960.000.000***	**(11.347.508.099)**	***147.960.000.000***	***(9.050.344.864)***
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7 (i)	147.960.000.000	(11.347.508.099)	147.960.000.000	(9.050.344.864)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***42.681.100.000***	***(4.930.000.000)***	***42.681.100.000***	***(4.930.000.000)***
Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện (ii)	4.930.000.000	(4.930.000.000)	4.930.000.000	(4.930.000.000)
Công ty cổ phần điện gió Hướng Linh 8(iii)	37.751.100.000	-	37.751.100.000	-
Cộng	**190.641.100.000**	**(16.277.508.099)**	**190.641.100.000**	**(13.980.344.864)**

Số lượng cổ phần và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	14.240.000	32,81%	14.240.000	32,81%
Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện (*)	493.000	5,80%	493.000	5,80%
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	3.580.000	10%	3.580.000	10%

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200706750 ngày 11 tháng 3 năm 2020. Thay đổi lần thứ năm ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp. Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7 ("Hướng Linh 7") có vốn điều lệ là 434.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7 là 147.960.000.000 VND. Sở hữu 14.240.000 cổ phần. Chiếm 32.81% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7 (không thay đổi so với đầu năm).

(ii) Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện đang lâm vào tình trạng phá sản nên theo Công ty trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này với mức trích lập là 100%.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200706768 ngày 11 tháng 03 năm 2020. Thay đổi lần thứ năm ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp. Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8 ("Hướng Linh 8") có vốn điều lệ là 358.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Công ty sở hữu 3.580.000 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ Hướng Linh 8 (số đầu năm: 3.580.000 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ.

(iv) *Khoản đầu tư sử dụng để cầm cố, thế chấp*
Công ty thế chấp cổ phần Hướng Linh 8 và cổ phần Hướng Linh 7 cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Đông ("BIDV Hà Đông") để đảm bảo cho các khoản vay của Hướng Linh 8 và Hướng Linh 7 tại cùng ngân hàng.

Tình hình hoạt động của công ty con. Công ty liên kết
Hướng Linh 7 đã đi vào hoạt động từ Quý 1 năm 2022.

Giao dịch với công ty con. Công ty liên kết
Công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên kết.

2c. Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết. Giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ban Quản lý Dự án Phát triển Công trình Đô thị	400.186.922	400.186.922
Các khách hàng khác	239.327.576	305.327.576
Cộng	**639.514.498**	**705.514.498**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng khác	162.270.534	165.053.212
Cộng	**162.270.534**	**165.053.212**

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần chứng khoán Kỹ thương	0	26.000.000.000
Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt	20.250.658.155	4.500.000.000
Cộng	**20.250.658.155**	**30.500.000.000**

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**3.808.311.388**	**(43.545.455)**	**824.514.295**	**(43.545.455)**
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-		-	-
Phải thu lãi cho vay	196.327.158		196.327.158	-
Ký cược, ký quỹ	112.598.413		112.598.413	-
Tạm ứng	1.214.889.617		289.414.824	-
Các khoản phải thu khác	2.284.496.200	(43.545.455)	226.173.900	(43.545.455)
Cộng	**3.808.311.388**	**(43.545.455)**	**824.514.295**	**(43.545.455)**

6b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn.

7. Chi phí chờ phân bổ

7a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê văn phòng	35.645.450.	56.907.648
Chi phí trả trước khác	64.977.501	55.290.547
Cộng	**100.642.951**	**112.198.195**

7b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ. dụng cụ	357.262.553	7.200.442
Cộng	**357.262.553**	**7.200.442**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.101.272.727	770.890.890	4.823.415.407	7.695.579.024
Số cuối năm	**2.101.272.727**	**770.890.890**	**4.823.415.407**	**7.695.579.024**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	740.890.890	841.815.407	1.582.706.297
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	840.509.094	759.780.643	4.242.765.407	5.843.055.144
Khấu hao trong năm	**52.531.818**	**2.142.857**	**331.800.000**	**386.474.675**
Số cuối năm				
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	**1.260.763.633**	**11.110.247**	**580.650.000**	**1.852.523.880**
Số cuối năm	1.208.231.814	8.997.390	248.850.000	1.466.049.204
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-

9. Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm máy tính đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

10. Phải trả người bán

10a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Vinaconex ĐT	985.064.845	
Các nhà cung cấp khác	412.728.995	414.785.242
Cộng	**1.397.793.840**	**414.785.242**

10b. Phải trả người bán dài hạn

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (*)		Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Giảm khác	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	154.336.280	156.733.223	7.899.896	7.899.896		154.336.280	156.733.223
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.291.651.011		682.642.754	3.291.651.011		682.642.754	
Thuế Thu nhập cá nhân	109.896.542		260.626.494	223.579.878		146.943.158	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22.962.213		98.506.485	98.506.486		22.962.213	
Cộng	**3.578.846.046**	**156.733.223**	**1.049.675.629**	**3.621.637.270**		**1.006.884.405**	**156.733.223**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8%;10% tùy mặt hàng theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên. những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính Quý 2/2026 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả về cổ phần hóa	51.520.000	51.520.000
Lãi vay cá nhân phải trả	1.890.805.989	1.890.805.989
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.532.814.943	1.509.808.186
Cộng	**3.475.140.932**	**3.452.134.175**

13. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay Công ty Cổ phần Chứng khoán kỹ thương (TCBS)	11.021.958.582	0
Cộng	**11.021.958.582**	**0**

14. Vốn chủ sở hữu

14a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước					
Số dư đầu năm	323.073.240.000	33.007.063.010	(702.929.619)	22.788.994.835	378.166.368.226
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	48.855.427.538	48.855.427.538
Số dư cuối năm	**323.073.240.000**	**33.007.063.010**	**(702.929.619)**	**71.644.422.373**	**427.021.795.764**
Năm nay					
Số dư đầu năm	**323.073.240.000**	**33.007.063.010**	**(702.929.619)**	**71.644.422.373**	**427.021.795.764**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	**8.090.182.024**	**8.090.182.024**
Số dư cuối năm	**323.073.240.000**	**33.007.063.010**	**(702.929.619)**	**79.734.604.397**	**435.111.977.788**

14b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.307.324	32.307.324
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	32.307.324	32.307.324
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	115.700	115.700
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	32.191.624	32.191.624

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán Quý 2 năm 2026

15a. Ngoại tệ các loại

Không có

15b. Nợ khó đòi đã xử lý

Các số dư công nợ lâu ngày không đối chiếu xác nhận được. hồ sơ thanh toán đã thất lạc. được xử lý xóa sổ từ năm 2020 theo Quyết định số 312/QĐ-PTIC-TCKT ngày 31/12/2020 của Tổng Giám đốc Công ty. chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khách hàng	***15.497.257.095***	***15.497.257.095***
Công ty Viễn thông liên tỉnh	3.307.021.232	3.307.021.232
Xí nghiệp Khảo sát thiết kế	1.837.861.923	1.837.861.923
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	442.911.953	442.911.953
Các khách hàng khác	9.909.461.987	9.909.461.987
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***6.026.554.479***	***6.026.554.479***
Công ty Cổ phần Gang thép Vạn Lợi Phú Thọ	1.646.295.000	1.646.295.000
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Nguyên	1.238.690.800	1.238.690.800
Các nhà cung cấp khác	3.141.568.679	3.141.568.679
Phải thu ngắn hạn khác	***30.550.206.388***	***30.550.206.388***
Tạm ứng xây dựng và sản xuất kinh doanh	22.368.177.286	22.368.177.286
Các khoản phải thu khác	8.182.029.102	8.182.029.102
Cộng	**52.074.017.962**	**52.074.017.962**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2/2026

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê văn phòng	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.000.000	15.000.000
Cộng	**15.000.000**	**15.000.000**

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cho thuê văn phòng	0	0
Cộng	**0**	**0**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cộng	**15.317.198.570**	**14.796.945.707**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cộng	**10.122.241.279**	**19.438.407.437**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cộng	**1.866.421.603**	**1.436.026.113**

6. Thu nhập khác

Kỳ này	
Năm nay	Năm trước
0	**13.290.323.677**

7. Chi phí khác

	Kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cộng	**-**	**-**

8. Lãi trên cổ phiếu

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt. các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị. Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

2. Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận giảm hơn 10% so cùng kỳ năm trước

Kết quả kinh doanh quý II năm 2026: lợi nhuận sau thuế của công ty là 3.710.899.754 đồng; giảm với mức chênh lệch lớn hơn 10% so với cùng kỳ năm 2025 (Quý II năm 2025, lợi nhuận sau thuế của công ty là: 7.227.835.834 đồng). Nguyên nhân do: trong Quý II năm 2025, Công ty ghi nhận khoản thu nhập khác phát sinh, làm tăng đáng kể lợi nhuận sau thuế. Trong khi đó, Quý II năm 2026 không phát sinh khoản thu nhập tương tự, dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Đoan Trang	Trần Thị Len	Nguyễn Thành Công